CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:40:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính riêng

Quý III Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 39
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	Đã trình bày lại 01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**150,247,393,418**	**135,427,907,147**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**11,740,219,896**	**13,687,606,678**
111	1. Tiền		5,718,356,882	8,668,736,815
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,021,863,014	5,018,869,863
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**83,900,876,715**	**88,627,013,692**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73,700,000,000	73,700,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		10,200,876,715	14,927,013,692
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**51,920,644,948**	**30,133,977,346**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	36,426,608,407	24,487,109,384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	14,192,068,903	1,165,519,087
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1,301,967,638	4,481,348,875
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**153,526,500**	**241,969,400**
141	1. Hàng tồn kho		153,526,500	241,969,400
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2,532,125,359**	**2,737,340,031**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	2,486,844,535	2,408,138,772
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	45,280,824	329,201,259
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,740,095,620,088**	**1,635,858,619,640**
220	**I. Tài sản cố định**		**95,245,104,219**	**97,291,727,099**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	94,605,060,386	96,748,177,099
222	*- Nguyên giá*		*185,178,832,646*	*181,815,957,308*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(90,573,772,260)*	*(85,067,780,209)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	640,043,833	543,550,000
228	*- Nguyên giá*		*821,100,000*	*630,000,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(181,056,167)*	*(86,450,000)*
250	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**212,372,012**	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	212,372,012	-
260	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1,600,054,586,400**	**1,487,740,195,074**
261	1. Đầu tư vào công ty con		1,600,054,586,400	1,234,245,246,400
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		-	(46,505,051,326)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	300,000,000,000
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**44,583,557,457**	**50,826,697,467**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	44,583,557,457	45,688,338,831
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	-	5,138,358,636
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,890,343,013,506**	**1,771,286,526,787**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**561,364,411,608**	**506,689,063,850**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**215,830,788,050**	**206,199,099,423**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	17,830,029,472	23,381,169,187
313	2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		71,902,500	71,902,500
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,751,797,441	1,191,338,271
315	4.	Phải trả người lao động		4,012,091,205	6,173,922,380
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20,960,465,370	12,527,462,124
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	16	1,538,475,266	744,035,913
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	166,058,514,768	159,103,859,260
323	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,607,512,028	3,005,409,788
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**345,533,623,558**	**300,489,964,427**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	345,533,623,558	300,489,964,427
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,328,978,601,898**	**1,264,597,462,937**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**1,328,978,601,898**	**1,264,597,462,937**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907,846,690,000	907,846,690,000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*907,846,690,000*	*907,846,690,000*
412	2.	Thặng dư vốn		67,844,338,779	67,844,338,779
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353,287,573,119	288,906,434,158
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*287,954,009,158*	*257,158,936,822*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*65,333,563,961*	*31,747,497,336*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,890,343,013,506**	**1,771,286,526,787**

Nguyễn Thị Ngọc Dung	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2026

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**68,716,691,999**	**62,521,293,656**	**190,824,786,426**	**159,959,341,989**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**68,716,691,999**	**62,521,293,656**	**190,824,786,426**	**159,959,341,989**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**54,499,472,190**	**54,037,149,387**	**157,304,439,050**	**137,763,264,753**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14,217,219,809**	**8,484,144,269**	**33,520,347,376**	**22,196,077,236**
21	**6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		**-**	**-**	**-**	**-**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,297,221,832	7,876,876,684	39,240,848,237	35,672,320,418
23	8. Chi phí tài chính	21	1,082,993,145	(1,722,093,194)	(16,836,924,997)	16,066,411,974
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*9,650,336,122*	*10,967,912,575*	*29,668,126,329*	*34,302,045,936*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6,493,124,058	7,084,771,352	19,996,217,465	19,530,066,179
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9,938,324,438**	**10,998,342,795**	**69,601,903,145**	**22,271,919,501**
31	12. Thu nhập khác	23	619,677,834	5,879,215,146	870,319,304	5,883,995,197
32	13. Chi phí khác	24	299,852	1,450,345,688	299,852	1,450,576,543
40	**14. Lợi nhuận khác**		**619,377,982**	**4,428,869,458**	**870,019,452**	**4,433,418,654**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10,557,702,420**	**15,427,212,253**	**70,471,922,597**	**26,705,338,155**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	26,966,836	-	140,873,964
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	-	3,062,677,266	5,138,358,636	2,857,078,540
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10,557,702,420**	**12,337,568,151**	**65,333,563,961**	**23,707,385,651**

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***70,471,922,597***	***26,705,338,155***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(46,885,269,641)***	***(12,409,510,262)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,047,049,047	13,074,912,527
03	- Các khoản dự phòng		(46,505,051,326)	(18,235,633,962)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(40,095,393,691)	(41,550,834,763)
06	- Chi phí đi vay		29,668,126,329	34,302,045,936
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***23,586,652,956***	***14,295,827,893***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,732,277,292)	(9,665,489,375)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		88,442,900	37,275,600
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9,340,319,627)	6,971,665,732
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(78,705,763)	71,033,617
14	- Chi phí đi vay đã trả		(16,739,295,729)	(24,689,639,612)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140,461,091)	(382,361,192)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350,322,760)	(255,000,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6,706,286,406)***	***(13,616,687,337)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20,403,915,130)	(726,626,752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		854,545,454	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay VND	 Năm trước VND
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14,190,660,000	200,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80,000,000,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39,240,848,237	69,297,697,603
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(46,117,861,439)***	***58,771,070,851***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		171,730,187,298	423,073,310,973
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(120,853,426,235)	(460,151,205,418)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***50,876,761,063***	***(37,077,894,445)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1,947,386,782)**	**8,076,489,069**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13,687,606,678**	**19,690,116,232**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**11,740,219,896**	**27,766,605,301**

Nguyễn Thị Ngọc Dung	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, TP Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải…
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây xanh	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán và việc phân bổ dần các khoản chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 36 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1,272,324,497	1,882,386,576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,446,032,385	6,786,350,239
Các khoản tương đương tiền (*)	6,021,863,014	5,018,869,863
	11,740,219,896	**13,687,606,678**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		Đã trình bày lại 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10,200,876,715	-	14,927,013,692	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn (i)*	*10,200,876,715*	-	*10,242,082,185*	-
- Phải thu về cho vay (ii)	-	-	4,684,931,507	-
Đầu tư dài hạn	-	-	300,000,000,000	-
- Phải thu về cho vay (ii)	-	-	300,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	300,000,000,000	-
	10,200,876,715	**-**	**314,927,013,692**	**-**

(i) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 7.8%/năm.

(ii) Khoản phải thu về cho vay đã thu hồi:

Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 chi tiết: Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số tiền cho vay: 300.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay: 10%; Phương thức bảo đảm: Tín chấp.
Trong đó: Thu hồi gốc cho vay số tiền 285.809.340.000 VNĐ bù trừ với số tiền Công ty mua 28.580.934 cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Logistics ASG.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (i)	73,700,000,000		-	73,700,000,000		-
	73,700,000,000	**-**	**-**	**73,700,000,000**	**-**	**-**

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	545,636,020,000		-	259,826,680,000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57,500,000		-	57,500,000		-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (ii)	380,000,000,000		-	300,000,000,000		-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350,286,066,400		-	350,286,066,400		(46,505,051,326)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324,075,000,000		-	324,075,000,000		-
	1,600,054,586,400		**-**	**1,234,245,246,400**		**(46,505,051,326)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) - Công ty mua cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Logistics ASG, chi tiết: Số lượng cổ phần mua theo tỷ lệ sở hữu: 28.580.934 cổ phần; Giá mua: 10.000 đồng/ cổ phần; Tổng số tiền thanh toán: 285.809.340.000 đồng.

Trong đó, số tiền thanh toán bằng bù trừ công nợ với gốc cho vay Công ty Cổ phần Logistics ASG theo Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025: 285.809.340.000 đồng.

- Công ty nhận cổ tức bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics ASG: 5.196.533 cổ phần.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu: 59.760.135 cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics ASG.

(ii) Công ty chuyển tiền góp vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG, số tiền: 80.000.000.000 đồng.
Số tiền góp vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại ngày 30/09/2026: 380.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98.94%	98.94%	0.00%	0.00%	98.94%	98.94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100%	100%	0.00%	0.00%	100%	100%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100%	100%	0.00%	0.00%	100%	100%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.51%	54.60%	54.51%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.00%	98.04%	97.00%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0.00%	0.00%	98.94%	100%	98.94%	100%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	49.97%	50.50%	50.47%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	75.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
9	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.51%	100%	54.51%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.51%	100%	54.51%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	
12	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
13	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	51.59%	51.04%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
14	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
15	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	46.00%	90.12%	46.00%	90.12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
16	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100%	51.04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi, vận tải hàng hoá đường bộ	0.00%	0.00%	23.46%	51%	23.46%	51%	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco
22	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hoá lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0.00%	0.00%	98.00%	98.00%	98.00%	98.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	12,006,896,560	-	8,146,884,293	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	10,497,246,306	-	5,055,414,131	-
- Công ty CP Nhà ga Hàng hóa ALS	3,969,472,670	-	3,312,914,120	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1,202,838,657	-	1,458,940,641	-
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2,139,822,977	-	1,174,410,705	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1,284,358,764	-	1,219,345,717	-
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1,840,762,036	-	1,099,274,055	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,485,210,437	-	3,019,925,722	-
	36,426,608,407	**-**	**24,487,109,384**	**-**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**15,281,310,022**	**-**	**10,048,955,517**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	-	-	886,200,000	
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và thi công kỹ thuật Long Nguyên	119,669,962	-	119,669,962	-
- Công ty Cổ phần HCT E&C	12,611,514,106	-	-	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHOENIX	100,281,240	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	346,680,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất công nghiệp SUMI VHS	880,077,968	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	133,845,627	-	159,649,125	-
	14,192,068,903	**-**	**1,165,519,087**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	153,600,000	-	393,350,000	-
- Tạm ứng	304,566,506	-	177,682,696	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	122,298,750	-	124,319,704	-
- Phải thu chờ xác nhận khách	424,714,675	-	3,597,269,045	-
- Phải thu khác	296,787,707	-	188,727,430	-
	1,301,967,638	**-**	**4,481,348,875**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**613,191,769**	**-**	**1,475,518,201**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	153,526,500	-	241,969,400	-
	153,526,500	**-**	**241,969,400**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Tài sản cố định hữu hình						TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	**Cộng**	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**	
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	128,028,255,604	24,297,313,558	15,254,507,324	13,934,113,268	301,767,554	181,815,957,308	630,000,000
Số tăng trong kỳ	-	2,556,061,636	3,669,897,000	478,586,157	-	6,704,544,793	191,100,000
- Mua trong kỳ	-	2,556,061,636	3,669,897,000	478,586,157	-	6,704,544,793	191,100,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,341,669,455)	-	-	(3,341,669,455)	-
Số dư cuối kỳ	**128,028,255,604**	**26,853,375,194**	**15,582,734,869**	**14,412,699,425**	**301,767,554**	**185,178,832,646**	**821,100,000**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	50,099,565,857	17,204,093,001	9,295,871,188	8,166,482,609	301,767,554	85,067,780,209	86,450,000
Số tăng trong kỳ	5,348,638,971	1,206,415,312	1,261,816,112	1,030,791,111	-	8,847,661,506	94,606,167
- Khấu hao trong kỳ	5,348,638,971	1,206,415,312	1,261,816,112	1,030,791,111	-	8,847,661,506	94,606,167
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,341,669,455)	-	-	(3,341,669,455)	-
Số dư cuối kỳ	**55,448,204,828**	**18,410,508,313**	**7,216,017,845**	**9,197,273,720**	**301,767,554**	**90,573,772,260**	**181,056,167**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	77,928,689,747	7,093,220,557	5,958,636,136	5,767,630,659	-	96,748,177,099	543,550,000
Tại ngày cuối kỳ	**72,580,050,776**	**8,442,866,881**	**8,366,717,024**	**5,215,425,705**	**-**	**94,605,060,386**	**640,043,833**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32,697,631,794 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,400,992,083 VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	212,372,012	-
	212,372,012	**-**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 30/09/2026 là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án "Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh - Giai đoạn mở rộng", tại địa điểm Lô CN 1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh, theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8547475288 chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 23/03/2026.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	424,266,763	377,421,381
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	420,454,902	525,746,006
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	430,167,704	323,057,015
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	708,151,549	408,910,000
- Các khoản khác	503,803,617	773,004,370
	2,486,844,535	**2,408,138,772**
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	8,955,963,010	9,136,685,737
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	35,627,594,447	36,551,653,094
	44,583,557,457	**45,688,338,831**

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**155,000,000,000**	**155,000,000,000**	**124,730,187,298**	**117,775,531,790**	**161,954,655,508**	**161,954,655,508**
- Mbbank	40,000,000,000	40,000,000,000	64,743,062,440	79,788,406,932	24,954,655,508	24,954,655,508
- Vietcombank	-	-	44,987,124,858	14,987,124,858	30,000,000,000	30,000,000,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	46,000,000,000	46,000,000,000	15,000,000,000	23,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69,000,000,000	69,000,000,000	-	-	69,000,000,000	69,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**4,103,859,260**	**4,103,859,260**	**3,077,894,445**	**3,077,894,445**	**4,103,859,260**	**4,103,859,260**
- Mbbank	4,103,859,260	4,103,859,260	3,077,894,445	3,077,894,445	4,103,859,260	4,103,859,260
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Chi phí phát hành	-	-		-	-	-
	159,103,859,260	**159,103,859,260**	**127,808,081,743**	**120,853,426,235**	**166,058,514,768**	**166,058,514,768**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	**304,593,823,687**	**304,593,823,687**	**47,000,000,000**	**1,956,340,869**	**349,637,482,818**	**349,637,482,818**
- Mbbank	8,207,718,525	8,207,718,525	-	3,077,894,445	5,129,824,080	5,129,824,080
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	-	32,000,000,000	-	32,000,000,000	32,000,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam	-	-	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000
- Trái phiếu thường (*)	296,386,105,162	296,386,105,162	-	(1,121,553,576)	297,507,658,738	297,507,658,738
+ Mệnh giá trái phiếu	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*			*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
+ Chi phí phát hành	*(3,613,894,838)*	*(3,613,894,838)*	-	*(1,121,553,576)*	*(2,492,341,262)*	*(2,492,341,262)*
	304,593,823,687	**304,593,823,687**	**47,000,000,000**	**1,956,340,869**	**349,637,482,818**	**349,637,482,818**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4,103,859,260)	(4,103,859,260)	-	-	(4,103,859,260)	(4,103,859,260)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**300,489,964,427**	**300,489,964,427**	**-**	**-**	**345,533,623,558**	**345,533,623,558**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội	357610.25.002.1517387.TD ngày 07/01/2026	24,954,655,508	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo hợp đồng tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội	1889.21.002.1517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	5,129,824,080	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Quy định theo từng giấy nhận nợ và văn bản sửa đổi bổ sung	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23/26/HM/CDU-ASG ngày 22/04/2026	30,000,000,000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo hợp đồng tín dụng
4	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2026/HĐVV/ASG-ASL	32,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	18 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6.2%/năm	Tín chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	01/2025/HĐVV/ASG-ASL	38,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng	4,75%/năm	Tín chấp
6	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HĐVV/ASG-CIAS	25,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng	5 %/năm	Tín chấp

7	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2026/ASG-CIAS	15,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	18 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6 %/năm	Tín chấp
8	Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2024/HĐV V/ASG-CIAS, 02/2024/HĐV V/ASG-CIAS,	44,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng	5 %/năm	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

(*) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp.
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu ASG .

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7,684,164,521	7,684,164,521	7,052,214,377	7,052,214,377
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,372,597,426	1,372,597,426	2,456,445,872	2,456,445,872
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	2,036,326,076	2,036,326,076	2,025,037,740	2,025,037,740
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5,309,058,904	5,309,058,904	8,991,042,089	8,991,042,089
- Phải trả các đối tượng khác	1,427,882,545	1,427,882,545	2,856,429,109	2,856,429,109
	17,830,029,472	**17,830,029,472**	**23,381,169,187**	**23,381,169,187**
Trong đó: Phải trả người bán bên liên quan	**1,501,481,727**	**1,501,481,727**	**2,571,024,863**	**2,571,024,863**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	913,846,133	- 4,145,310,029	4,217,611,688	-	841,544,474
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95,180,267	- -	140,461,091	45,280,824	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	182,311,871	- 1,160,765,286	1,037,186,370	-	305,890,787
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	329,201,259	-	- 1,185,207,998	263,402,740	-	592,603,999
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	- 12,058,033	299,852	-	11,758,181
	329,201,259	**1,191,338,271**	**6,503,341,346**	**5,658,961,741**	**45,280,824**	**1,751,797,441**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8,884,472,470	5,702,144,912
- Lãi trái phiếu thường phải trả	10,853,424,656	3,513,698,630
- Chi phí phải trả khác	1,222,568,244	3,311,618,582
	20,960,465,370	**12,527,462,124**
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	**9,502,365,887**	**5,778,844,110**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	424,934,793	538,718,347
- Bảo hiểm xã hội	14,445,500	14,445,500
- Bảo hiểm y tế	1,039,905	1,039,905
- Bảo hiểm thất nghiệp	299,530	299,530
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,000,000	15,000,000
- Lãi vay phải trả	932,952,055	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149,803,483	174,532,631
	1,538,475,266	**744,035,913**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**932,952,055**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**907,846,690,000**	**67,844,338,779**	**257,658,936,822**	**1,233,349,965,601**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	11,369,817,500	11,369,817,500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Tại ngày 30/09/2025	**907,846,690,000**	**67,844,338,779**	**268,528,754,322**	**1,244,219,783,101**
Tại ngày 01/01/2026	**907,846,690,000**	**67,844,338,779**	**288,906,434,158**	**1,264,597,462,937**
Lãi trong kỳ này	-	-	65,333,563,961	65,333,563,961
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	(952,425,000)	(952,425,000)
Tại ngày 30/09/2026	**907,846,690,000**	**67,844,338,779**	**353,287,573,119**	**1,328,978,601,898**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83,227,000,000	9.17%	83,227,000,000	9.17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58,838,490,000	6.48%	58,838,490,000	6.48%
Cổ đông khác	765,781,200,000	84.35%	765,781,200,000	84.35%
	907,846,690,000	**100.00%**	**907,846,690,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*907,846,690,000*	*907,846,690,000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*907,846,690,000*	*907,846,690,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*71,902,500*	*71,902,500*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*71,902,500*	*71,902,500*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,784,669	90,784,669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	161,406,874,364	125,860,131,932
Dịch vụ vận tải hàng hoá	476,205,190	532,406,971
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	20,366,167,442	21,666,088,426
Dịch vụ khác	1,832,308,280	5,606,758,000
Doanh thu khác	6,743,231,150	6,293,956,660
	190,824,786,426	**159,959,341,989**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**80,683,506,321**	**73,460,356,289**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

19. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	137,488,865,485	119,032,491,515
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	453,363,745	506,901,005
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	19,209,087,546	14,591,960,921
Giá vốn dịch vụ khác	153,122,274	3,631,911,312
	157,304,439,050	**137,763,264,753**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**12,598,662,615**	**29,012,985,757**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,432,738,037	12,817,386,684
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11,333,333,334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,808,110,200	11,521,600,400
	39,240,848,237	**35,672,320,418**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	**38,246,466,365**	**35,101,509,076**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,877,863,012	5,817,768,639
Lãi trái phiếu thường	21,316,438,356	26,183,499,098
Chi phí phát hành trái phiếu	1,121,553,576	2,300,778,199
Chi phí khác	352,271,385	
Dự phòng đầu tư tài chính	(46,505,051,326)	(18,235,633,962)
	(16,836,924,997)	**16,066,411,974**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	4,307,671,997	3,314,099,180

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	145,278,335	231,351,574
Chi phí nhân công	12,347,838,195	12,414,402,013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,302,756,795	719,217,926
Thuế, phí và lệ phí	-	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,728,602,768	3,544,149,683
Chi phí khác bằng tiền	2,471,741,372	2,615,944,983
	19,996,217,465	**19,530,066,179**
Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)*	215,348,144	245,122,195

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	854,545,454	5,878,514,345
Thu nhập khác	15,773,850	5,480,852
	870,319,304	**5,883,995,197**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại chi phí trả trước liên quan đến TSCĐ thanh lý	-	1,449,991,148
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	299,852	585,395
	299,852	**1,450,576,543**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70,471,922,597	26,705,338,155
- Hoạt động được ưu đãi		*1,408,739,644*
- Hoạt động không ưu đãi	*70,471,922,597*	*25,296,598,511*
Các khoản điều chỉnh tăng	365,427,531	510,040,057
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*365,427,531*	*510,040,057*
Các khoản điều chỉnh giảm	70,837,350,128	25,806,638,568
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*21,808,110,200*	*11,521,600,400*
- Chuyển lỗ các năm trước	49,029,239,928	*14,285,038,168*
Thu nhập được ưu đãi giảm thuế TNDN	-	1,408,739,644
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi (*)	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	**-**	**140,873,964**
Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	**-**	**-**
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**140,873,964**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5,138,358,636
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**5,138,358,636**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	5,138,358,636	2,857,078,540
	5,138,358,636	**2,857,078,540**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444,948,900	750,962,799
Chi phí nhân công	25,092,249,406	19,763,159,424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,942,267,673	11,970,131,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,556,579,838	119,818,705,705
Chi phí khác bằng tiền	6,264,610,698	4,990,371,851
	177,300,656,515	**157,293,330,932**

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Doanh thu khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161,406,874,364	476,205,190	20,366,167,442	1,832,308,280	6,743,231,150	**190,824,786,426**
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**161,406,874,364**	**476,205,190**	**20,366,167,442**	**1,832,308,280**	**6,743,231,150**	**190,824,786,426**
Giá vốn bộ phận	137,488,865,485	453,363,745	19,209,087,546	153,122,274	-	157,304,439,050
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**23,918,008,879**	**22,841,445**	**1,157,079,896**	**1,679,186,006**	**6,743,231,150**	**33,520,347,376**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						19,996,217,465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**13,524,129,911**
Doanh thu hoạt động tài chính						39,240,848,237
Chi phí tài chính						(16,836,924,997)
Thu nhập khác						870,319,304
Chi phí khác						299,852
Chi phí thuế TNDN hiện hành						-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						5,138,358,636
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**65,333,563,961**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	Tổ chức có liên quan đến bà Nguyễn Thị Huyền Oanh - Thành viên HĐQT (*)

(*): Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh là thành viên HĐQT từ thời điểm 26/06/2026 theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 26/06/2026.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**80,683,506,321**	**73,460,356,289**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	69,227,203,139	57,321,300,455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	8,597,884,889	13,637,500,753
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	826,805,137	759,019,847
Công ty TNHH Vận tải ASG	1,387,253,156	1,375,615,234
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	108,000,000	32,000,000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	536,360,000	334,920,000
Mua dịch vụ	**12,598,662,615**	**29,012,985,757**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10,706,798,870	28,253,384,752
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1,438,500,000	252,700,000
Công ty TNHH Vận tải ASG	453,363,745	506,901,005
Trả hộ	**2,857,928,996**	**1,583,169,286**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2,219,066,338	1,450,361,240
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	499,170,382	8,958,560
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	26,367,995	18,787,069
Công ty TNHH Vận tải ASG	54,201,117	50,931,115
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	31,531,356	14,013,936
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	27,591,808	40,117,366
Doanh thu tài chính	**38,246,466,365**	**35,101,509,076**
Thu nhập hợp tác kinh doanh	**-**	**11,333,333,334**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	11,333,333,334
Thu nhập nhận lợi nhuận, cổ tức	**21,808,110,200**	**11,521,600,400**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16,888,734,200	7,794,800,400
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4,919,376,000	3,726,800,000
Lãi tiền cho vay	**16,438,356,165**	**12,246,575,342**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16,438,356,165	12,246,575,342
Nhận tiền cho vay	**62,000,000,000**	**14,876,712,330**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	15,000,000,000	14,876,712,330
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	47,000,000,000	-
Trả tiền vay	**23,000,000,000**	**34,000,000,000**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	23,000,000,000	34,000,000,000
Chi phí tài chính	**4,307,671,997**	**3,314,099,180**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	123,947,339	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1,598,382,191	733,688,220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	2,585,342,467	2,580,410,960
Mua dịch vụ liên quan đến chi phí quản lý	**215,348,144**	**245,122,195**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	166,666,667	190,631,436
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,200,000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	41,481,477	54,490,759
Mua dịch vụ từ quỹ khen thưởng phúc lợi	**169,564,120**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	169,564,120	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**15,281,310,022**	**10,048,955,517**
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	2,139,822,977	1,174,410,705
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12,006,896,560	8,146,884,293
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	508,878,118	180,265,033
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	192,868,000	65,228,000
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13,200,000	13,200,000
Công ty TNHH Vận tải ASG	419,644,367	468,967,486
Phải thu về cho vay dài hạn	**-**	**300,000,000,00**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	300,000,000,00

Thông tin khoản vay đã thu hồi:
Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Giá trị vay: 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;Thời hạn vay: 36 tháng;Lãi suất cho vay: 10%;

Phải thu ngắn hạn khác (đã phân loại lại số đầu kỳ)	**613,191,769**	**1,475,518,201**
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	145,957,692	42,447,027
Công ty Cổ phần Logistics ASG	441,938,968	1,377,064,415
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	3,210,354	3,150,161
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	11,337,506	1,775,390
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3,503,484	3,503,484
Công ty TNHH Vận tải ASG	7,243,765	47,577,724
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (đã phân loại lại số đầu l	**-**	**4,684,931,506**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	4,684,931,506
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**1,501,481,727**	**2,571,024,863**
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	19,656,000	71,064,000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1,372,597,426	2,456,445,872
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	44,799,996	
Công ty TNHH Vận tải ASG	64,428,305	43,514,991
Chi phí phải trả ngắn hạn	**9,502,365,887**	**5,778,844,110**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	7,946,136,986	5,360,794,519
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	129,600,003
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	665,401,505	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	890,827,396	284,609,588
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	3,840,000
Phải trả ngắn hạn khác	**932,952,055**	**-**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	932,952,055	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**107,000,000,000**	**115,000,000,000**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	38,000,000,000	46,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69,000,000,000	69,000,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**47,000,000,000**	**-**
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	32,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	15,000,000,000	-

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.
Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

Stt	Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2026 theo TT99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	
			VND			VND	VND
1	215	Phải thu về cho vay dài hạn	300,000,000,000				(300,000,000,000)
2	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300,000,000,000	300,000,000,000
3	112	Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	112	Các khoản tương đương tiền	5,018,869,863	18,869,863
4	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14,927,013,692	4,927,013,692
5				135	Phải thu ngắn hạn khác	4,481,348,875	4,481,348,875
6	136	Phải thu ngắn hạn khác	9,427,232,430				(9,427,232,430)

32. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Dung	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026